

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH M'V MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2015**

Đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 1 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 - 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 |
| | 11 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường và công trình Đô thị Thanh Hóa (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa theo Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800152894 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính : số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước chiếm 100% vốn.

Vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800152894 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30/09/2015 là 7.139.570.600 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Xí nghiệp Trung tâm dịch vụ | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 2 | Xí nghiệp Duy tu Thoát nước | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 3 | Xí nghiệp công viên cây xanh | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 4 | Xí nghiệp dịch vụ Tang lễ | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 5 | Xí nghiệp Cơ khí môi trường | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 6 | Xí nghiệp xử lý môi trường | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 7 | Xí nghiệp Xây dựng | Hành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 8 | Xí nghiệp quản lý và xây lắp điện | Hành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 9 | Ban quản lý Công viên Hội An | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 10 | Xí nghiệp xây lắp công trình | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 11 | Đội kiểm tra môi trường | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 12 | Xí nghiệp môi trường số 1, số 2, số 3 | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 13 | Đội thu phí vệ sinh | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 14 | Văn phòng Công ty | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu: Rác thải không độc hại, độc hại, rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải độc hại khác;
- Hoạt động quản lý thoát nước và xử lý nước thải;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Quản lý, khai thác, chăm sóc công viên, khuôn viên, vườn hoa cây xanh đô thị;
- Quản lý, khai thác bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí thành phố, thiết bị kỹ thuật điện và công nghiệp;
- Quản lý nghĩa trang, nghĩa địa. Dịch vụ tang lễ;
- Quản lý duy tu đường giao thông nội thị;
- Sản xuất, cung cấp các sản phẩm thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác VS môi trường, công viên cây xanh, điện chiếu sáng, tang lễ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, phòng chống mối mọt; xây dựng các công trình điện đến 35KV, sửa chữa và hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện đến 35KV;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình điện đến 35KV;
- Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán công trình dân dụng, lập quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và bằng ô tô loại khác. Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh và cung cấp các sản phẩm về cây xanh, hoa cây cảnh, giống cây trồng, xây dựng lắp đặt các công trình: vườn hoa, vườn cảnh, vườn rừng.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2015 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30/9/2015 |
| Ông Hồ Viết Lâm | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/9/2015 |
| Ông Lê Văn Tú | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/9/2015 |
| Ông Thiệu Văn San | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Xuân Quý | Phó Giám đốc | |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty TNHH MTV Môi trường và công trình Đô thị Thanh Hóa

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- ✓ Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của

Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015.



Thanh Hóa, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Giám đốc

Hồ Việt Lâm





HDT Audit

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM

Vietnam HDT Auditing Company Limited

Trụ sở chính: 186 phố Nguyễn Cảnh Dị, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 35 666 390/391 * Fax: (84 4) 35 666 381 * Website: htdaudit.com

Số: 1511252/BCKT-HDT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (sau đây được viết tắt là "Công ty), được lập ngày 20/03/2016, từ trang 7 đến trang 31, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2015. Một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư tại 31/12/2015. Với các tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi chưa thể khẳng định chắc chắn về tính hiện hữu của các chỉ tiêu này cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Thanh Huế

Phan Thị Thúy Liên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0756-2013-173-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1323-2013-173-1



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Nga



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 Đồng | 01/01/2015 Đồng |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 105.407.508.740 | 122.927.216.391 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 22.080.329.630 | 8.036.780.006 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.080.329.630 | 8.036.780.006 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | 19.350.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 19.350.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.112.371.857 | 53.720.153.336 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 48.707.572.718 | 47.141.763.470 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 357.998.980 | 1.319.156.200 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 5.046.800.159 | 5.259.233.666 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 29.168.695.728 | 41.799.209.245 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 29.168.695.728 | 41.799.209.245 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 46.111.525 | 21.073.804 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | - | 20.641.532 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 46.111.525 | 432.272 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 54.334.347.172 | 32.315.363.141 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.234.380.000 | 2.043.851 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 2.234.380.000 | 2.043.851 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 43.184.178.939 | 30.306.380.229 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 43.184.178.939 | 30.306.380.229 |
| - Nguyên giá | 222 | | 65.964.630.422 | 52.394.024.251 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (22.780.451.483) | (22.087.644.022) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.915.788.233 | 2.006.939.061 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 8.915.788.233 | 2.006.939.061 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 159.741.855.912 | 155.242.579.532 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 Đồng | 01/01/2015 Đồng |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 127.664.008.906 | 144.112.124.614 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 68.601.191.291 | 83.021.243.691 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.08 | 33.630.565.092 | 30.592.293.350 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.908.116.071 | 9.489.124.068 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.09 | 2.662.643.325 | 2.574.989.119 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.242.503.219 | 7.548.298.324 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.10 | 1.577.839.896 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 14.425.239.856 | 19.582.124.280 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 4.640.000.000 | 13.264.009.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (485.716.168) | (29.594.450) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 59.062.817.615 | 61.090.880.923 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.10 | 4.996.512.809 | 5.574.014.007 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 54.066.304.806 | 55.399.927.825 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.13 | - | 116.939.091 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 32.077.847.006 | 11.130.454.918 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 32.873.196.366 | 11.728.220.325 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 26.260.905.933 | 5.957.024.460 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 26.260.905.933 | 5.957.024.460 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.480.962.790 | 1.480.962.790 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 5.125.292.963 | 4.284.198.395 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 6.034.680 | 6.034.680 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | (795.349.360) | (597.765.407) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 159.741.855.912 | 155.242.579.532 |

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Đức Anh

Kế toán trưởng


Hồ Việt Lâm

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 182.218.628.126 | 161.521.899.803 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 546.544.495 | 278.737.272 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 181.672.083.631 | 161.243.162.531 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 163.219.351.501 | 146.443.032.136 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 18.452.732.130 | 14.800.130.395 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 523.985.960 | 524.365.985 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 2.293.849.712 | 2.342.108.580 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.293.849.712 | 2.342.108.580 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 14.400.000 | 32.780.000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 10.755.137.328 | 8.604.401.714 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.913.331.050 | 4.345.206.086 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 228.569.360 | 675.167.908 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 247.766.891 | 43.996.861 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (19.197.531) | 631.171.047 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.894.133.519 | 4.976.377.133 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 768.840.556 | 692.178.738 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.125.292.963 | 4.284.198.395 |

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thế Anh

Kế toán trưởng




Giám đốc

Hồ Việt Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

| TT | Chi tiêu | Mã số | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| | | | Đồng | Đồng |
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 201.504.072.939 | 249.539.727.620 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (86.128.043.961) | (134.505.290.745) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (68.298.822.471) | (55.020.188.568) |
| 4 | Tiền lãi vay đã trả | 04 | (2.171.678.731) | (1.084.214.744) |
| 5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (775.073.131) | (632.804.660) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 38.459.636.966 | 6.705.227.093 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (75.076.253.388) | (33.565.319.161) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7.513.838.223 | 31.437.136.835 |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.408.560.000) | (1.092.388.182) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 194.088.441 | 0 |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (44.000.000.000) | 23.800.000.000 |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 61.150.000.000 | (32.850.000.000) |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 523.985.960 | 0 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 16.459.514.401 | (10.142.388.182) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 16.299.360.000 | (31.438.191.000) |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (26.229.163.000) | 14.213.000.000 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (9.929.803.000) | (17.225.191.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 14.043.549.624 | 4.069.557.653 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8.036.780.006 | 3.967.222.353 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 0 | 0 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 22.080.329.630 | 8.036.780.006 |

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Khắc Anh

Kế toán trưởng




Giám đốc

Hà Việt Lâm

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa theo Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800152894 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính : số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước chiếm 100% vốn.

Vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800152894 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30/09/2015 là 7.139.570.600 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Xí nghiệp Trung tâm dịch vụ | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 2 | Xí nghiệp Duy tu Thoát nước | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 3 | Xí nghiệp công viên cây xanh | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 4 | Xí nghiệp dịch vụ Tang lễ | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 5 | Xí nghiệp Cơ khí môi trường | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 6 | Xí nghiệp xử lý môi trường | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 7 | Xí nghiệp Xây dựng | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 8 | Xí nghiệp quản lý và xây lắp điện | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 9 | Ban quản lý Công viên Hội An | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 10 | Xí nghiệp xây lắp công trình | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 11 | Đội kiểm tra môi trường | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 12 | Xí nghiệp môi trường số 1, số 2, số 3 | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 13 | Đội thu phí vệ sinh | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 14 | Văn phòng Công ty | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công ích và xây dựng các công trình về môi trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800152894 bao gồm:

- Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu. Rác thải không độc hại, độc hại, rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải độc hại khác;
- Hoạt động quản lý thoát nước và xử lý nước thải;
- Quản lý, khai thác, chăm sóc công viên, khuôn viên, vườn hoa cây xanh đô thị;
- Quản lý, khai thác bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí thành phố, thiết bị kỹ thuật điện và công nghiệp;
- Quản lý nghĩa trang, nghĩa địa. Dịch vụ tang lễ;
- Quản lý duy tu đường giao thông nội thị;
- Sản xuất, cung cấp các sản phẩm thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác VS môi trường, công viên cây xanh, điện chiếu sáng, tang lễ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, phòng chống mối mọt; xây dựng các công trình điện đến 35KV, sửa chữa và hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện đến 35KV;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình điện đến 35KV;
- Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán công trình dân dụng, lập quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và bằng ô tô loại khác. Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh và cung cấp các sản phẩm về cây xanh, hoa cây cảnh, giống cây trồng, xây dựng lắp đặt các công trình: vườn hoa, vườn cảnh, vườn rừng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp hay thể Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c/ Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (chỉ áp dụng cho báo cáo riêng).

d/ Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e/ Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

f/ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại Công ty”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

g/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên [hoặc trình bày theo chính sách kế toán của Công ty ví dụ áp dụng theo Chính sách lập dự phòng của Tập đoàn], hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

a) TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| Quyền sử dụng đất | 45 năm |

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty/Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước; Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước tiền mua tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ pháp lý.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập Doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Tiền mặt tại quỹ | 2.107.936.549 | 1.165.558.525 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.972.393.081 | 6.871.221.481 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000 | 0 |
| Tổng | 22.080.329.630 | 8.036.780.006 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.2) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Đồng | | Đồng | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | 0 | 0 | 19.350.000.000 | 19.350.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 | 19.350.000.000 | 19.350.000.000 |
| Tổng | 0 | 0 | 19.350.000.000 | 19.350.000.000 |

3. Các khoản phải thu khách hàng

3.1) Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Phòng Tài chính Kế hoạch thành phố - TP Thanh hoá | 23.987.887.000 | 20.995.385.000 |
| Ban quản lý dự án | 5.175.363.000 | 599.835.000 |
| Khác | 19.544.322.718 | 25.546.543.470 |
| Tổng | 48.707.572.718 | 47.141.763.470 |

4. Các khoản phải thu khác

4.1) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Chi phí lãi vay của dự án mở rộng, nâng cấp nghĩa trang nhân dân Chợ Nhàng | 0 | 2.066.086.054 |
| Chi phí cổ phần hóa | 261.000.000 | 0 |
| Bảo hiểm nợ thừa | 1.211.274.445 | 0 |
| Tạm ứng | 404.895.226 | 1.414.937.624 |
| Phải thu khác | 3.169.630.488 | 1.778.209.988 |
| Tổng | 5.046.800.159 | 5.259.233.666 |

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA**

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------|----------------------|------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Ký cược, ký quỹ | 2.234.380.000 | 2.043.851 |
| Tổng | 2.234.380.000 | 2.043.851 |

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.443.258.390 | 0 | 1.452.179.734 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ | 62.387.736 | 0 | 98.981.125 | 0 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 27.398.319.669 | 0 | 39.838.143.105 | 0 |
| Thành phẩm | 194.225.849 | 0 | 324.898.176 | 0 |
| Hàng hoá | 70.504.084 | 0 | 85.007.105 | 0 |
| Tổng | 29.168.695.728 | 0 | 41.799.209.245 | 0 |

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Phụ lục 01.

7. Chi phí trả trước

7.1) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|------------|-------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ | 0 | 20.641.532 |
| Tổng | 0 | 20.641.532 |

7.2) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ | 2.828.399.517 | 2.006.939.061 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 6.087.388.716 | 0 |
| Tổng | 8.915.788.233 | 2.006.939.061 |

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải trả người bán

8.1) Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng giao thông 2 - TP Thanh Hóa | 6.080.306.000 | 0 |
| Công ty TNHH Xây dựng và kinh doanh Ngọc Anh Khác | 8.490.981.637 19.059.277.455 | 7.461.820.616 23.130.472.734 |
| Tổng | 33.630.565.092 | 30.592.293.350 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Thuế TNDN | 462.736.228 | 454.914.406 |
| Thuế GTGT | 2.152.279.672 | 2.073.697.288 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 1.755.000 |
| Thuế khác | 47.627.425 | 44.622.425 |
| Tổng | 2.662.643.325 | 2.574.989.119 |

10. Doanh thu chưa thực hiện

10.1) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------|----------------------|------------|
| | Đồng | Đồng |
| Doanh thu nhận trước | 1.577.839.896 | 0 |
| Tổng | 1.577.839.896 | 0 |

10.2) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Doanh thu nhận trước | 4.996.512.809 | 5.574.014.007 |
| Tổng | 4.996.512.809 | 5.574.014.007 |

11. Phải trả khác

11.1) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Kinh phí công đoàn | 0 | 284.839.033 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 14.425.239.856 | 19.297.285.247 |
| Tổng | 14.425.239.856 | 19.582.124.280 |

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Trích trước chi phí xây mộ cát táng văn phòng - Hợp đồng với Công ty Thành Trung | 1.392.065.652 | 1.392.065.652 |
| Quỹ phát triển đất tỉnh Thanh Hóa | 2.050.000.000 | 7.150.000.000 |
| Trích trước chi phí xây mộ cát táng Xí nghiệp Tang lễ | 1.270.208.886 | 1.941.961.850 |
| Ban quản lý dự án - Nghĩa trang nhân dân Chợ Nhàn | 4.877.887.463 | 4.998.060.860 |
| Đối tượng khác | 4.835.077.855 | 3.815.196.885 |
| Tổng | 14.425.239.856 | 19.297.285.247 |

12. Vay và nợ thuê tài chính

12.1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay và nợ thuê tài chính | 4.640.000.000 | 4.640.000.000 | 13.264.009.000 | 13.264.009.000 |
| Vay NH Quân Đội - CN Thanh Hóa | 0 | 0 | 2.009.009.000 | 2.009.009.000 |
| Vay NH Kỹ Thương - CN Thanh Hóa | 0 | 0 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Vay cá nhân không lãi suất | 4.640.000.000 | 4.640.000.000 | 8.255.000.000 | 8.255.000.000 |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 4.640.000.000 | 4.640.000.000 | 13.264.009.000 | 13.264.009.000 |

12.2) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Vay Bộ Tài chính (*) | 53.138.944.806 | 53.138.944.806 | 55.399.927.825 | 55.399.927.825 |
| Ngân hàng Công thương Thanh Hóa | 927.360.000 | 927.360.000 | 0 | 0 |
| Tổng | 54.066.304.806 | 54.066.304.806 | 55.399.927.825 | 55.399.927.825 |

(*) Số dư nợ vay Bộ Tài chính bao gồm: Tiền gốc vay là 40.989.227.129 đồng và tiền lãi vay là 12.149.717.677 đồng.

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Dự phòng phải trả

13.1) Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|------------|--------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 0 | 116.939.091 |
| Tổng | 0 | 116.939.091 |

14. Vốn chủ sở hữu

14a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02.

14b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa | | |
| <i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i> | 26.260.905.933 | 5.957.024.460 |
| <i>Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản</i> | 6.034.680 | 6.034.680 |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | 1.480.962.790 | 1.480.962.790 |
| Tổng | 27.747.903.403 | 7.444.021.930 |

14c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|----------------|---------------|
| | Đồng | Đồng |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 26.260.905.933 | 5.957.024.460 |
| + Vốn góp đầu năm | 5.957.024.460 | 5.957.024.460 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 20.405.731.691 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 101.850.218 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 26.260.905.933 | 5.957.024.460 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.252.013.906 | 0 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu mảng kinh doanh | 80.256.067.989 | 91.614.354.756 |
| Doanh thu dịch vụ công ích | 101.962.560.137 | 69.907.545.047 |
| Tổng | 182.218.628.126 | 161.521.899.803 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Giảm giá hàng bán | 546.544.495 | 278.737.272 |
| Tổng | 546.544.495 | 278.737.272 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 163.219.351.501 | 146.443.032.136 |
| Tổng | 163.219.351.501 | 146.443.032.136 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 523.985.960 | 524.365.985 |
| Tổng | 523.985.960 | 524.365.985 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.293.849.712 | 2.342.108.580 |
| Tổng | 2.293.849.712 | 2.342.108.580 |

6. Thu nhập khác

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 194.088.441 | 0 |
| Các khoản khác | 34.480.919 | 675.167.908 |
| Tổng | 228.569.360 | 675.167.908 |

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí khác

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|--|--------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán | 120.649.559 | 0 |
| Các khoản bị phạt | 4.864.133 | 0 |
| Các khoản khác | 122.253.199 | 43.996.861 |
| Tổng | 247.766.891 | 43.996.861 |

8. Chi phí bán hàng

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 14.400.000 | 32.780.000 |
| Tổng | 14.400.000 | 32.780.000 |

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp | 4.824.876.372 | 4.038.504.388 |
| Chi phí vật liệu | 200.839.851 | 275.680.300 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 492.680.336 | 208.649.290 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 207.281.922 | 308.563.320 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.924.899.081 | 466.154.125 |
| Các khoản chi phí quản lý khác | 3.104.559.766 | 3.306.850.291 |
| Tổng | 10.755.137.328 | 8.604.401.714 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.965.967.898 | 43.189.560.461 |
| Chi phí nhân công | 67.024.453.866 | 55.890.852.893 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.911.699.610 | 4.677.504.005 |
| Chi phí máy thi công | 23.943.947.777 | 17.611.807.309 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.115.737.457 | 21.600.331.016 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.396.568.704 | 3.339.630.291 |
| Tổng | 161.358.375.312 | 146.309.685.975 |

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2015 Đồng | Năm 2014 Đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.894.133.519 | 4.976.377.133 |
| Thu nhập không chịu thuế | 0 | 0 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 4.864.133 | 0 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN | 5.898.997.652 | 4.976.377.133 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 768.840.556 | 692.178.738 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện | 768.840.556 | 692.178.738 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2015 mà chưa được thuyết minh rõ tại báo cáo tài chính này.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2014

| Khoản mục | Số liệu trước trình bày | Điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.414.937.624 | (1.414.937.624) | 0 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.844.296.042 | 1.414.937.624 | 5.259.233.666 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.043.851 | (2.043.851) | 0 |
| Phải thu dài hạn khác | 0 | 2.043.851 | 2.043.851 |

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

**UBND PHƯỜNG LAM SƠN - TP THANH HOÁ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY: 07-12-2016

11 697 02

Số chứng thư: Quyền số: SCT/RS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Anh
Nguyễn Thị Nga



Hồ Việt Lân

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA**

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc công thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 01

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: đồng | |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|-------------------|--|
| | | | | | | Cộng | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.750.961.585 | 15.618.005.500 | 32.542.981.529 | 45.413.636 | 436.662.001 | 52.394.024.251 | |
| Số tăng trong kỳ | 7.721.916.535 | - | 6.946.020.335 | - | 93.780.027 | 14.761.716.897 | |
| - Mua trong năm | - | - | 4.032.000.000 | - | 78.000.000 | 4.110.000.000 | |
| - Tăng khác (*) | 7.721.916.535 | - | 2.914.020.335 | - | 15.780.027 | 10.651.716.897 | |
| Số giảm trong kỳ | 397.570.180 | 197.600.000 | 314.738.000 | - | 281.202.546 | 1.191.110.726 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 314.738.000 | - | - | 314.738.000 | |
| - Giảm khác (*) | 397.570.180 | 197.600.000 | - | - | 281.202.546 | 876.372.726 | |
| Số dư cuối kỳ | 11.075.307.940 | 15.420.405.500 | 39.174.263.864 | 45.413.636 | 249.239.482 | 65.964.630.422 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.211.937.046 | 5.366.108.633 | 14.192.445.511 | 6.307.450 | 310.845.382 | 22.087.644.022 | |
| Số tăng trong kỳ | 1.471.214.272 | 1.626.847.984 | 3.159.033.017 | 15.137.880 | 98.165.733 | 6.370.398.886 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 253.835.648 | 1.449.126.772 | 3.095.429.577 | 15.137.880 | 98.165.733 | 4.911.699.610 | |
| - Tăng khác (*) | 1.217.374.624 | 177.721.212 | 63.603.440 | - | - | 1.458.699.276 | |
| Số giảm trong kỳ | 475.875.508 | 1.228.340.621 | 3.669.108.278 | - | 304.262.918 | 5.677.591.425 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 120.649.559 | - | - | 120.649.559 | |
| - Giảm khác (*) | 475.875.508 | 1.228.340.621 | 3.548.458.719 | - | 304.262.918 | 5.556.941.866 | |
| Số dư cuối kỳ | 3.207.271.710 | 5.764.615.996 | 13.682.370.250 | 21.445.330 | 104.748.197 | 22.780.451.483 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.539.024.539 | 10.251.896.867 | 18.350.536.018 | 39.106.186 | 125.816.619 | 30.306.380.229 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.868.036.230 | 9.655.789.504 | 25.491.893.614 | 23.968.306 | 144.491.285 | 43.184.178.939 | |

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA**

Địa chỉ: Số 467 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, Kế hoạch hao TSCĐ tăng khác và giảm khác là do đánh giá lại Tài sản cố định theo Biên bản xác nhận giá trị doanh nghiệp của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa ngày 14/9/2015 và đã được hạch toán tại thời điểm 31/12/2015.

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA**

Địa chỉ: Số 457 Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 2.

14. Vốn chủ sở hữu

14a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của CSH | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: đồng | Tổng cộng |
|--------------------------|-----------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------|
| | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 4.965.039.914 | 0 | 6.034.680 | 436.662.000 | 2.036.285.336 | 3.348.490.201 | | 10.792.512.131 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 4.284.198.395 | | 4.284.198.395 |
| Tặng khác | - | - | - | 555.322.546 | - | - | | 555.322.546 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (555.322.546) | (3.348.490.201) | | (3.903.812.747) |
| Số dư đầu năm nay | 4.965.039.914 | - | 6.034.680 | 991.984.546 | 1.480.962.790 | 4.284.198.395 | | 11.728.220.325 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 5.125.292.963 | | 5.125.292.963 |
| Tặng khác (*) | 20.303.881.473 | 20.303.881.473 | - | - | - | (4.252.073.906) | | 40.667.762.946 |
| Phân phối lợi nhuận (**) | - | - | - | - | - | (32.124.489) | | (4.252.073.906) |
| Giảm khác | - | (20.303.881.473) | - | - | - | - | | (20.336.005.962) |
| Số dư cuối năm nay | 25.268.921.387 | - | 6.034.680 | 991.984.546 | 1.480.962.790 | 5.125.292.963 | | 32.873.196.366 |

(*) Tặng khác là do chênh lệch đánh giá lại Tài sản cố định theo quyết định số 4703/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 và "Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa" của UBND Tỉnh Thanh Hóa, được hạch toán tại thời điểm 31/12/2015.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Quyết định số 3061/QĐ-JBND "Quyết định phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014" ngày 13/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

